

Việt nam dân chủ cộng hòa Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật nhà nước Viện Tiêu chuẩn	QUẦN ÁO LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG Dùng cho nữ công nhân	TCVN 1301 - 74 Nhóm L
Tiêu chuẩn này áp dụng đối với quần áo lao động phổ thông dùng cho nữ công nhân, bảo đảm an toàn, trong sản xuất, chống bẩn do dầu mỡ, đất cát v.v.,		
1. KÍCH THƯỚC, CỖ SỔ		
1.1. Quần áo lao động phổ thông dùng cho nữ công nhân phải sản xuất theo cỡ sổ quy định trong TCVN 1267-72 và TCVN 1268 - 72.		
2. YÊU CẦU KỸ THUẬT		
2.1 Nguyên liệu		
2.1.1 Vải		
Dùng các loại vải nêu trong bảng 1 hoặc vải được các bên hữu quan thỏa thuận để may quần áo lao động phổ thông dùng cho nữ công nhân.		
2.1.2. Chỉ		
Chỉ phải hợp với màu vải, chỉ số từ 50 đến 100 xe. độ bền đứt 800 - 1000 G/sợi		
2.1.3. Cúc		
Cúc phải hợp màu với vải.		
2.2. Yêu cầu về tính năng bảo vệ, vệ sinh và sử dụng		
2.2.1. Quần áo phải may theo đúng kích thước và mẫu quy định nhằm bảo đảm tốt thao tác trong lao động.		
2.2.2. Quần áo phải đảm bảo thoáng mát, thải nhiệt tốt và có tác dụng phòng tránh các vật lọt vào cơ thể.		
Viện nghiên cứu khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động, Tổng Công ty vải sợi may mặc và Công ty vải sợi may mặc Hải phòng biên soạn	Ủy ban Khoa học và kỹ thuật nhà nước duyet y ngày 31-12-1974	Có hiệu lực từ 1-1-1976

Bảng 1

Số thứ tự	Tên các loại vải	Chỉ số sợi quốc tế	Mật độ		Độ thoát khí ($l/m^2.s$)	Khối lượng riêng (g/m^2)	Độ bền kéo đứt KG		Lĩnh vực sử dụng
			Dọc (số sợi/10cm)	Ngang (số sợi/10cm)			Dọc	Ngang	
1	Các loại chéo màu thẫm	20 đến 40	250 đến 300	200 đến 280	70 đến 150	Không lớn hơn 280	Không nhỏ hơn 50	Không nhỏ hơn 40	Cơ khí, điện và một số ngành lao động khác
2	Vải bạt màu	—	—	—	Không nhỏ hơn 100	Không lớn hơn 400	Không nhỏ hơn 100	Không nhỏ hơn 50	Xây dựng, vận chuyển, khuôn vác, hóa chất
3	Vải an toàn B2 111	—	—	—	—	Không lớn hơn 280	70	40	Các ngành khác
4	Vải diêm bầu	35 đến 40	Khoảng 250	Khoảng 250	—	Không lớn hơn 150	Không nhỏ hơn 42	Không nhỏ hơn 38	—

2.3. Hình dáng bên ngoài

2.3.1. Áo

Kiểu may thẳng, cổ bẻ, cài khuy ngực đến gấu, tay dài có béc.

2.3.2. Quần may cạp ngoài có hai túi dọc, mở hai bên sườn. Quần không có đệm mông và gối.

2.4. Yêu cầu về cắt

2.4.1. Khi cắt phải tính thêm độ co của từng loại vải để sau khi giặt vẫn đảm bảo kích thước.

2.4.2. Tất cả các chi tiết đều phải cắt dọc sợi vải, các chi tiết ngoài được đặt lệch sợi 1,5 độ, các chi tiết trong lệch 2,5 độ (góc độ tính theo điểm gốc của chiều dài chi tiết đó).

2.4.3. Các chi tiết trong sản phẩm phải cắt đúng mẫu. Các đường cắt phải chính xác không gãy khúc. Các đường vòng như nách, cổ, tay, cửa quần v.v... khi cắt phải bảo đảm chính xác cao.

2.5. Yêu cầu về đường may và cách lắp ráp

2.5.1. Các đường may phải thẳng và bảo đảm có 60 đến 70 mũi chỉ trên 10 cm.

2.5.2. Đầu và cuối đường may phải lại mũi ba lần chồng khít.

May xong phải cắt sát chỉ và xơ vải, đường may trong ngoài phải đều. Các chi tiết có hai hoặc ba lớp vải như ve, cổ, béc tay, cạp quần v.v. phải êm phẳng trong ngoài và cân đối nhau.

Áo

Cổ, ve, nẹp, bên ngoài đều may một đường cách mép $0,5 \pm 0,1$ cm.

2.5.3. May cổ

Cổ tra lộn, chân cổ may mí, giữa cổ đính cỡ số và dây treo áo.

2.5.4. May ve.

Chân ve, đến điểm xẻ ve may lộn, chân ve nối với nẹp gấp mép may mí.

Chú thích. Đối với loại vải mỏng khi may cổ và ve có một lớp vải đưng.

2.5.5. May sườn và tay

Tất cả đều may cuốn, dè hai đường chỉ song song cách nhau 0,6 cm.

2.5.6. May bác tay

Trong tra lộn, cửa tay mỗi bên có hai xếp ly.

Quần**2.5.7. May cửa quần, đũng quần, giàng, dọc**

Tất cả đều may hai đường phía trong. Đường thứ nhất cách mép vải theo cự ly ở thiết kế quy định, đường thứ hai gấp thân trước sát đường chỉ thứ nhất và may chồng khít lên đường thứ nhất.

2.5.8. May túi dọc, cạp

Túi dọc may mở hai bên sườn.

Các đường may cạp đều may lộn ngoài may dè một đường.

2.5.9. Khuy cúc

Hai đầu cạp thân trước mỗi bên bấm khuy nằm ngang chính giữa cạp, hai đầu cạp thân sau mỗi bên đính hai cúc, dọc theo miệng túi mỗi bên bấm một khuy.

2.6. Thùa khuy, đính cúc

Chiều dài khuy thừa xong phải lớn hơn đường kính cúc 0,1cm. Khuy thừa chân rết phải đều. Cúc phải đính ngang hàng với khuy, phải đủ 16 lần chỉ.

2.7. Quần áo may xong phải được bộ phận kiểm tra kỹ thuật xác nhận.

3. GHI NHÃN, BAO GÓI, VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN

3.1. Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bằng vải có kích thước 3×4 cm.

Nội dung:

nơi sản xuất;

tên hàng;

ký hiệu vải.

Áo: đính giữa chân cổ.

Quần: đính ở chân cạp đường máy dọc.

3.2. Bao gói

Quần áo phải gấp theo bộ cùng số, xếp 25 bộ vào một gói. Ngoài đơn vị bao gói ghi:

nơi sản xuất;

tên hàng;

ký hiệu

cỡ số;

số lượng.

3.3. Vận chuyển và bảo quản

Hàng phải để trong kho khô ráo, sạch sẽ. Khi vận chuyển phải có phương tiện che mưa nắng.

PHỤ LỤC

BẢNG SỐ ĐO THÀNH PHẦN ÁO

Số thứ tự	Tên gọi các chỗ đo	Hình vẽ và số thứ tự trên hình vẽ	Cỡ số				
			I B	II B	III B	IV B	V B
			Tinh bằng cm				
1	2	3	4	5	6	7	8
	THÂN SAU						
1	Chiều dài đo từ chân cổ giữa sống lưng đến hết gấu	1	55	57	59	61	63
2	Chiều dài vai đo sát chân cổ	2	38	39	40	41	42
3	Chiều dài vai con đo từ chân cổ đến chỗ nối tay	3	13	13,5	14	14,5	15
4	Chiều rộng đo sát đầu sườn	4	46	48	50	52	54
5	Chiều rộng đo ngang eo và sát gấu	5	43	45	47	49	51
	THÂN TRƯỚC						
6	Chiều dài đo từ đầu vai cạnh cổ đến gấu (đo thẳng sợi)	6	57	59	61	63	65
7	Chiều rộng ngực đo ngang tâm khuy thứ hai	7	19,5	20	20,5	21	21,5
8	Chiều rộng đo sát gằm nách	8	25	26	27	28	29
9	Chiều rộng đo ngang eo và sát gấu.	9	23,5	24,5	25,5	26,5	27,5
10	Khoảng cách từ mép nếp đến điểm xẻ ve	10	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5

tiếp theo

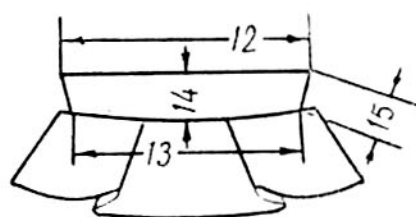
1	2	3	4	5	6	7	8
11	Khoảng cách từ đầu vai cạnh cổ đến đầu chiết	11	26,5	27	27,5	28	28,5
12	Cuối chiết cách đầu sườn		7	7,5	8	8,5	9
13	Chiều dài chiết	12	9,4	9,6	9,8	10	10,2
14	Bản gấu gấp		2	2	2	2	2
	CỔ ÁO						
15	Chiều dài cổ đo dưới chân	13	33	34	35	36	37
16	Chiều dài sống cổ đo tới hai đầu nhọn	14	35	36	37	38	39
17	Chiều ngang cổ đo chính giữa	15	7	7	7,1	7,2	7,3
18	Chiều ngang đầu cổ đo theo chiều chéo	16	6	6	6,1	6,2	6,3
19	Chiều dài dây treo áo		7	7	7	7	7
	TAY ÁO						
20	Chiều dài tay áo đo từ đầu vai đến hết béc tay	17	48	50	52	54	56
21	Chiều rộng 1/2 bắp tay đo sát nách	18	18,5	19	19,5	20	20,5
22	Chiều dài béc tay	19	21,5	22	22,5	23	23,5
23	Chiều ngang béc tay	20	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
24	Chiều dài xẻ cưa tay (không tính béc tay)		7	7	7	7	7
25	Xếp ly cách đầu béc tay		4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
	CHIA KHUY						
26	Từ điểm bấm ve tới tâm khuy thứ nhất		1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
27	Khuy dưới cùng cách gấu		5	5	5	5	5

BẢNG SỐ ĐO THÀNH PHẨM QUẦN

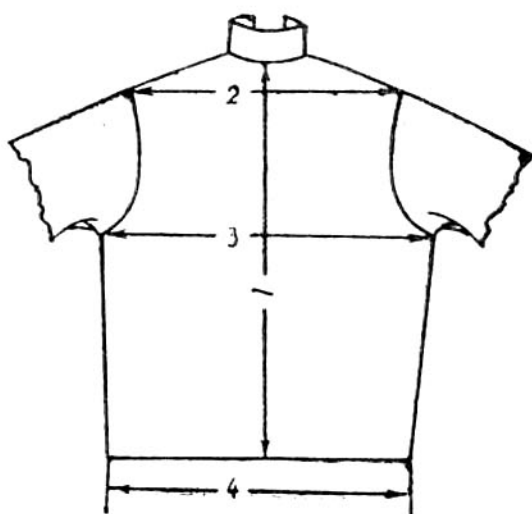
Số thứ tự	Tên gọi các chỗ đo	Hình vẽ và số thứ tự trên hình vẽ	Cỡ số				
			I B	II B	III B	IV B	V B
			Tinh bằng cm				
1	2	3	4				
1	Chiều dài đo từ chân cạp đến hết gấu theo đường máy dọc	H 2					
2	Chiều dài đường giàng đo từ ngũ tư đũng đến hết gấu	1	83	86,5	90	93,5	97
3	Chiều dài cạp hai thân trước (không kể đầu nhon)	2	62	64	66	68	70
4	Chiều dài cạp hai thân sau không kể giao khuy	3	32,5	33	33,5	34	34,5
5	Chiều ngang cạp	4	34,5	35	35,5	36	36,5
6	Chiều rộng 1/2 quần đo sát đũng	5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
7	Chiều rộng 1/2 quần đo sát gấu	6	32	33	34	35	36
8	Bản gấu gấp	7	19,5	20	20,5	21	21,5
	TÚI VÀ XẾP LY		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
9	Khoảng cách từ chân cạp đến đầu miệng túi		3	3	3	3	3
10	Chiều dài miệng túi		14	14,5	15	15,5	16
11	Chiều dài từ chân cạp đến chỗ xếp ly sườn	8	12	12,0	12,5	13	13,5
12	Khoảng cách từ cửa quần vào xếp ly thứ nhất		6,8	7,0	7,2	7,4	7,6
13	Khoảng cách từ cửa quần đến xếp ly thứ hai		10,5	10,8	11,1	11,4	11,7

tiếp theo

1	2	3	4	5	6	7	8
14	Khoảng cách từ đường máy dọc đến xếp ly thứ hai		5	5,3	5,6	5,9	6,2
15	Khoảng cách từ đường máy dọc đến xếp ly thứ nhất		10,1	10,5	10,9	11,3	11,7
16	Chiều dài từ chân cạp đến hết xếp ly		9,3	9,5	9,7	9,9	10,1
17	Chiều dài túi		31	31	32	32	32
18	Chiều ngang túi (do chỗ lớn nhất)		14	14,5	14,5	15	15



Hình dáng và hướng dẫn đo thành phẩm áo lao động phổ thông dùng cho nữ công nhân.



Hình dáng và hướng dẫn đo thành phẩm quần lao động phổ thông dùng cho nữ công nhân

